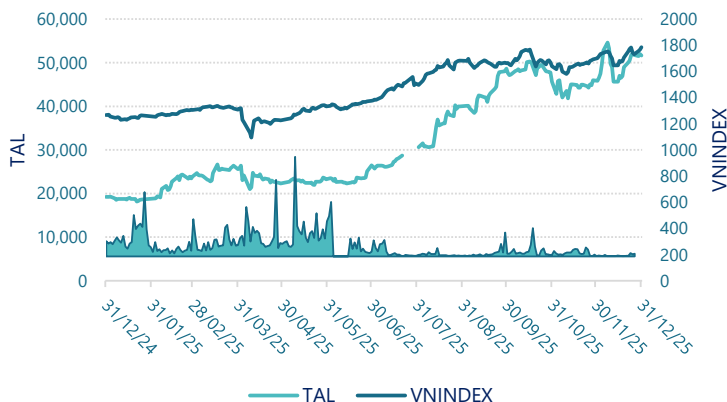




CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (HSX: TAL)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ) **51,600**

Cao nhất 52 tuần (VNĐ)

Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)

SL cổ phiếu LH 360,000,000

KLGD BQ 20 phiên (CP) 915,295

% sở hữu nước ngoài 10.0%

Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)

Vốn hóa (tỷ VNĐ) 18,576

P/E 28.3

EPS 1,825

DT thuần

Q4/25

1,559

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 321 | 25.9%

YoY: ▲ 1,124 | 258%

LN sau thuế

Q4/25

391

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 168 | 75.5%

YoY: ▼ 85.0 | -17.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

27.7%

+/- YoY: ▼ 34.5%

DT thuần

2025

3,730

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,046 | 121%

LN sau thuế

2025

675

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.0 | -1.5%

ROE

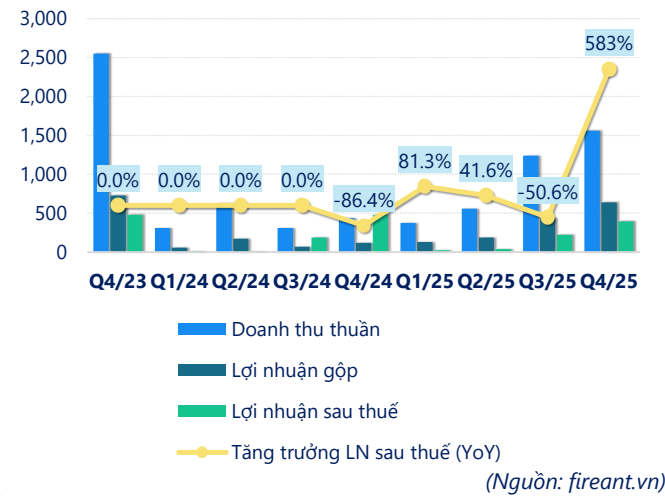
2025

12.2%

+/- YoY: ▼ 4.0%

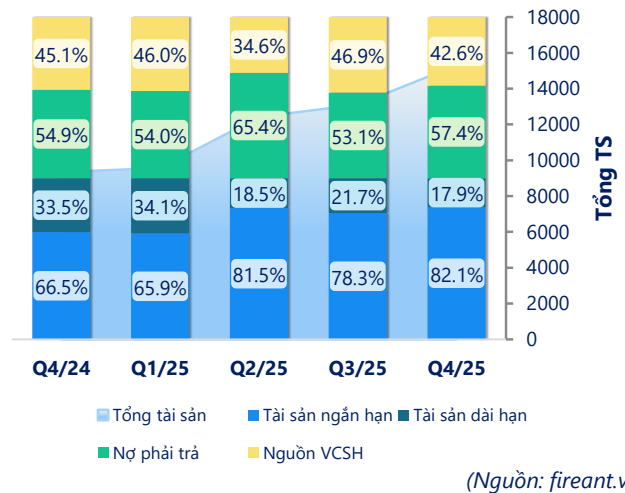
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

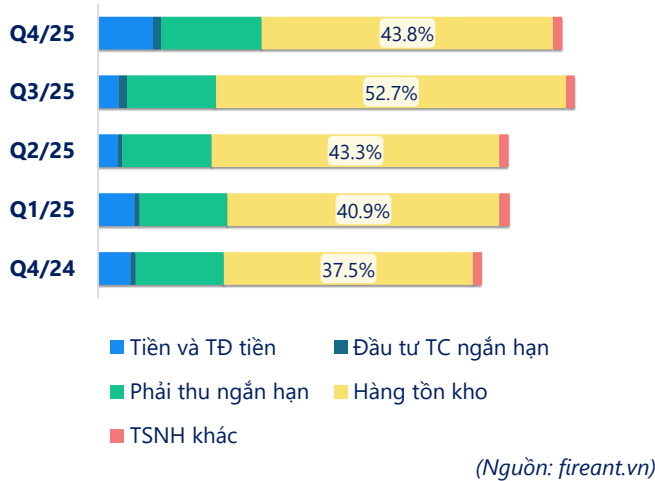


Cơ cấu Tổng tài sản

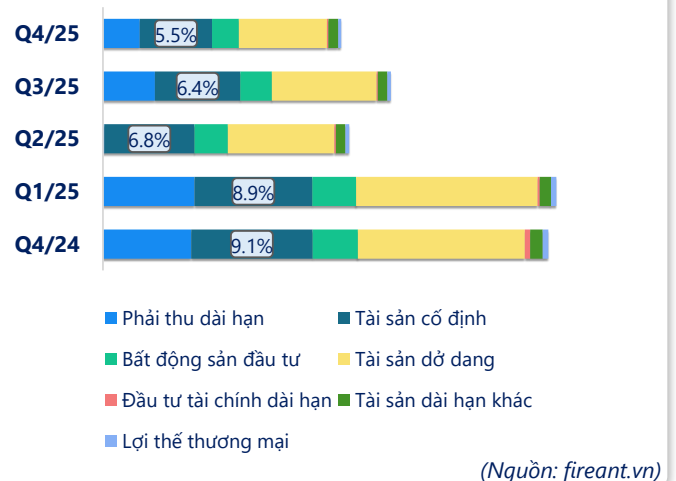
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

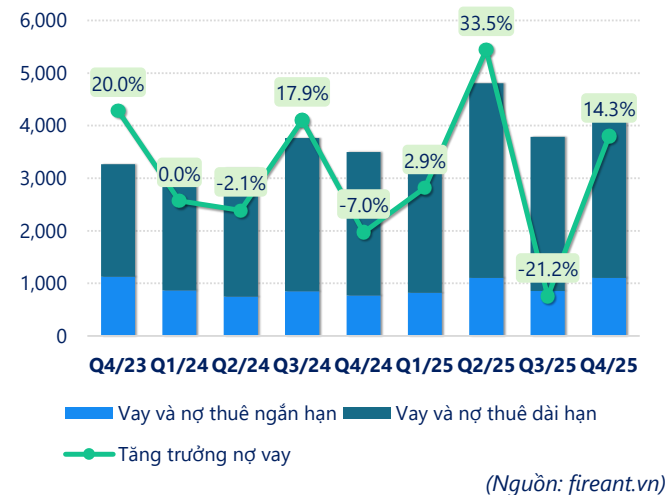


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



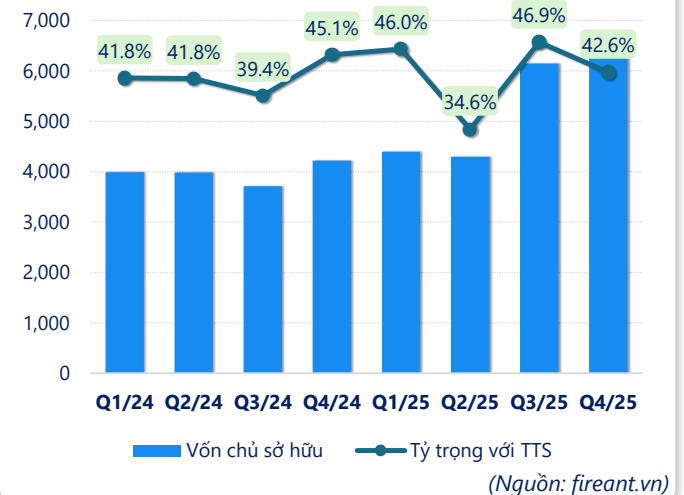
tỷ VNĐ

Nợ vay

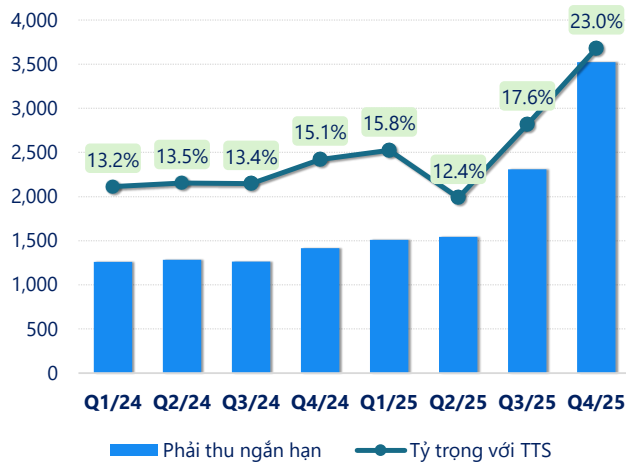


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

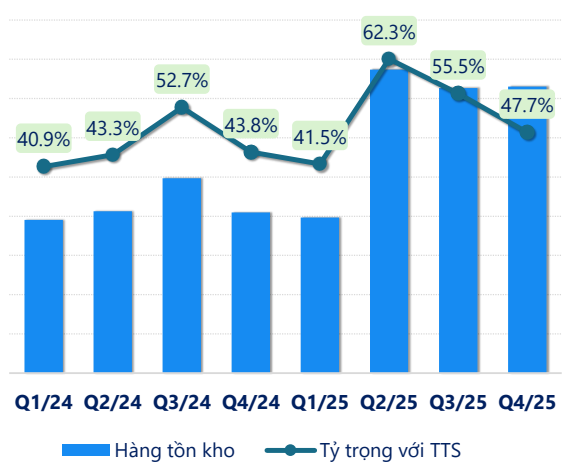


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


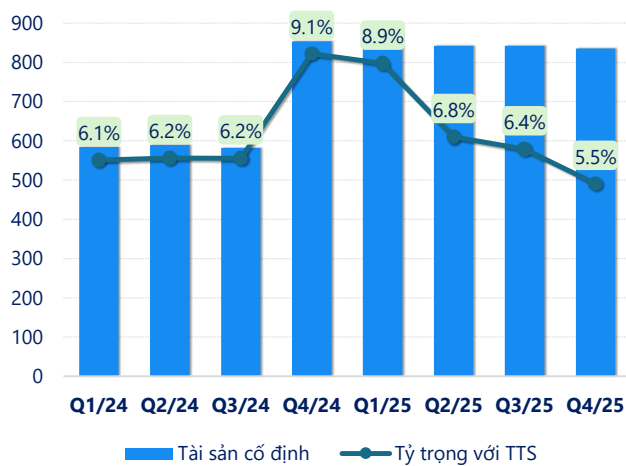
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


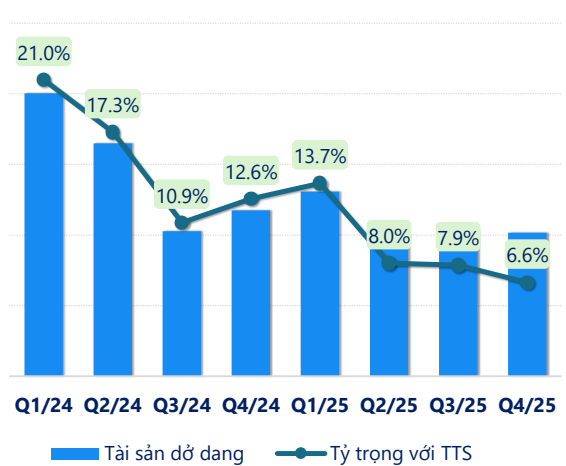
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

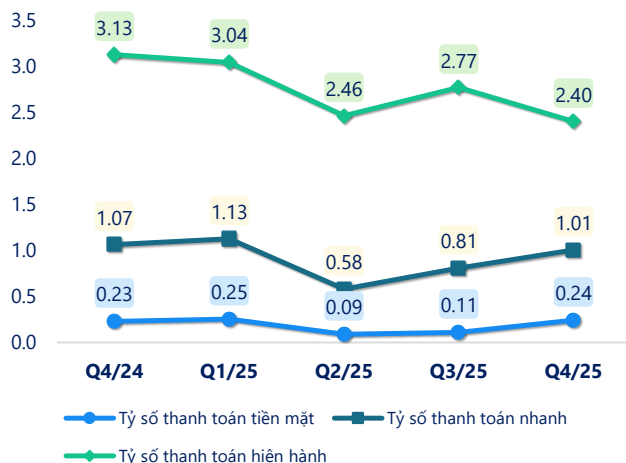
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

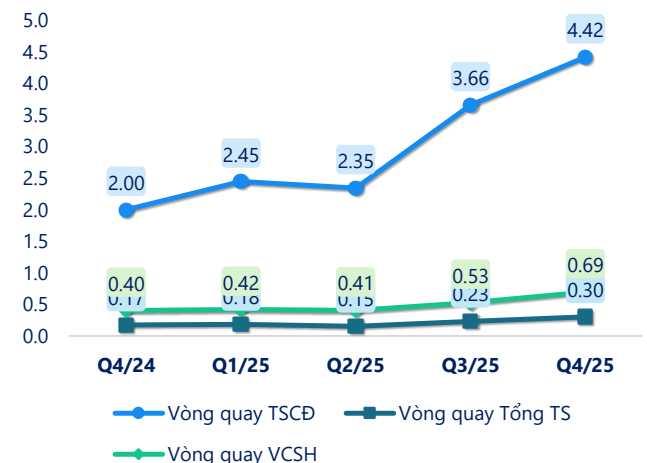
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	9,344	9,565	12,423	13,096	15,312
Tài sản ngắn hạn	6,213	6,302	10,122	10,261	12,569
Tiền và tương đương tiền	456	526	368	406	1,261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	153	334	125	276
Phải thu ngắn hạn	1,414	1,509	1,543	2,307	3,523
Hàng tồn kho	4,097	3,968	7,736	7,264	7,305
Tài sản ngắn hạn khác	129	145	141	158	203
Tài sản dài hạn	3,131	3,263	2,301	2,836	2,743
Phải thu dài hạn	620	658	12.2	512	423
Tài sản cố định	854	847	842	842	835
Bất động sản đầu tư	319	316	313	309	306
Tài sản dở dang	1,174	1,307	996	1,031	1,017
Đầu tư tài chính dài hạn	36.5	13.3	14.1	14.2	14.2
Tài sản dài hạn khác	88.8	82.9	87.4	92.6	115
Lợi thế thương mại	39.7	38.2	36.5	34.1	32.6
Nợ phải trả	5,127	5,170	8,129	6,952	8,784
Nợ ngắn hạn	1,986	2,070	4,107	3,702	5,233
Vay và nợ thuê ngắn hạn	767	821	1,106	856	1,104
Phải trả người bán ngắn hạn	408	372	372	324	445
Nợ dài hạn	3,141	3,100	4,022	3,250	3,551
Vay và nợ thuê dài hạn	2,733	2,778	3,700	2,931	3,224
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,217	4,395	4,294	6,145	6,528
Vốn chủ sở hữu	4,217	4,395	4,294	6,145	6,528
Vốn điều lệ	2,970	3,119	3,119	3,600	3,600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)